

Số: 1669 /GPMT-SNNMT

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 10 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026;

Căn cứ Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 08/7/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2157/QĐ-UBND ngày 03/7/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ủy quyền thực hiện việc tổ chức thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, điều chỉnh, thu hồi giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 2737/QĐ-UBND ngày 24/8/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 2157/QĐ-UBND ngày 03/7/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh;

Căn cứ Văn bản số 5534/SNNMT-VP ngày 22/5/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc phân công nhiệm vụ các Phó Giám đốc Sở, Thủ trưởng các phòng thuộc Sở, Chi cục trưởng các chi cục thuộc Sở thực hiện các nội dung liên quan đến thủ tục hành chính; Quyết định số 1413/QĐ-SNNMT ngày 04/9/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường phân công nhiệm vụ Giám đốc và các Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên;

Xét Văn bản số 77-CV/PAT ngày 24/5/2026 và Văn bản số 139/CV-PAT ngày 28/9/2026 của Công ty TNHH thương mại Phú An Thịnh về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường Khu văn phòng điều hành, nhà ở công nhân, kho xưởng sản xuất và các công trình phụ trợ (hạng mục dây chuyền sản xuất tại nhà xưởng 3A và các

công trình phụ trợ) tại phường Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục Bảo vệ môi trường tại Văn bản số 1433/CCBVMТ-CM ngày 01/10/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH thương mại Phú An Thịnh, địa chỉ tại Tổ dân phố Bông Hồng, phường Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Khu văn phòng điều hành, nhà ở công nhân, kho xưởng sản xuất và các công trình phụ trợ (hạng mục dây chuyền sản xuất tại nhà xưởng 3A và các công trình phụ trợ) tại phường Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Khu văn phòng điều hành, nhà ở công nhân, kho xưởng sản xuất và các công trình phụ trợ (hạng mục dây chuyền sản xuất tại nhà xưởng 3A và các công trình phụ trợ).

1.2. Địa điểm hoạt động: Phường Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số: 4601162203 đăng ký lần đầu ngày 13/01/2014, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 22/07/2026 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên cấp.

1.4. Mã số thuế: 4601162203.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Gia công xử lý bề mặt và tráng phủ kim loại (xi mạ).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích của cơ sở: 15.000m².

- Nhóm dự án: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

- Công suất: 1.500 tấn sản phẩm/năm tương đương khoảng 100 triệu sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất của dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại Giấy phép môi trường này gồm:

+ Quy trình công nghệ sản xuất của dây chuyền mạ kẽm kiểm hệ tự động: Nguyên liệu (Chi tiết kim loại như bu lông, ốc vít, chốt, đai ốc và các chi tiết nhỏ dạng rời...) → Tẩy dầu nóng → Rửa nước → Rửa dầu điện giải → Rửa nước → Tẩy axit → Rửa nước → Tẩy dầu điện giải → Rửa nước → Hoạt hóa → Rửa nước → trung

hòa → Mạ kẽm → Thu hồi → Rửa nước → Ra hàng → Rửa nước → Xuất quang → Rửa nước → Thụ động → Rửa nước → Vắt khô → Sấy khô → Kiểm tra bao gói → Xuất hàng.

+ Quy trình công nghệ sản xuất của dây chuyền mạ kẽm - niken kiềm hệ tự động: Nguyên liệu (Chi tiết kim loại như bu lông, ốc vít, chốt, đai ốc và các chi tiết nhỏ dạng rời...) → Tẩy dầu nóng → Rửa nước → Tẩy dầu điện giải → Rửa nước → Tẩy axit → Rửa nước → Tẩy dầu điện giải → Rửa nước → Hoạt hóa → Rửa nước → Trung hòa → Mạ kẽm niken → Thu hồi → Rửa nước → Ra hàng → Rửa nước → Xuất quang → Rửa nước → Thụ động → Rửa nước → Vắt khô → Sấy khô → Kiểm tra bao gói → Xuất hàng.

+ Quy trình công nghệ sản xuất của dây chuyền mạ kẽm kiềm hệ bán tự động: Nguyên liệu (Chi tiết kim loại như bu lông, ốc vít, chốt, đai ốc và các chi tiết nhỏ dạng rời...) → Tẩy dầu nóng → Rửa nước → Tẩy axit → Rửa nước → Tẩy điện giải → Rửa nước → Trung hòa → Rửa nước → Trung hòa → Mạ kẽm → Rửa nước → Tẩy bóng → Rửa nước → Thụ động → Rửa nước → Xì khô → Sấy khô → Ra hàng → Kiểm tra bao gói → Xuất hàng.

+ Quy trình công nghệ sản xuất của dây chuyền mạ kẽm kiềm hệ treo tự động: Nguyên liệu (chi tiết kim loại như chân phanh, cần số, trục, thớt giảm xóc...) → Tẩy dầu nóng → Tẩy siêu âm → Rửa nước → Tẩy điện giải 1 → Rửa nước → Tẩy điện giải 2 → Tẩy axit → Rửa nước → Điện giải cuối → Rửa nước → Trung hòa → Rửa nước → Trung hòa → Mạ kẽm → Rửa nước → Tẩy bóng → Rửa nước → Thụ động → Rửa nước → Xì khô → Sấy khô → Ra hàng → kiểm tra bao gói → Xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

3. Nội dung xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh

Cơ sở không thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH thương mại Phú An Thịnh được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH thương mại Phú An Thịnh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Giấy phép môi trường có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thời hạn của Giấy phép: 07 (bảy) năm kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công thương, UBND phường Phổ Yên và các cơ quan liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH thương mại Phú An Thịnh;
- UBND phường Phổ Yên;
- Giám đốc Sở (báo cáo);
- Trung tâm Thông tin và Dịch vụ sự nghiệp tỉnh (đăng tải);
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Trung tâm KN&MT (đăng tải);
- Lưu: VT, BVMT.

Dũngnd.08b

Rg

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Minh

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 669/GPMT-SNNMT ngày 01 tháng 10 năm 2026
của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

Gồm 05 nguồn nước thải phát sinh với tổng lưu lượng tối đa 380m³/ngày, cụ thể:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh (được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 3 ngăn) từ các khu vực (gồm: Khu vực văn phòng, nhà ăn).

- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất có thành phần kiềm phát sinh từ các công đoạn tiền xử lý bề mặt (tẩy dầu mỡ kiềm) và các bể rửa sau công đoạn tẩy dầu của các dây chuyền sản xuất (dây chuyền mạ kẽm kiềm hệ tự động; dây chuyền mạ kẽm niken kiềm hệ tự động; dây chuyền mạ kẽm kiềm hệ bán tự động; dây chuyền mạ kẽm kiềm hệ treo tự động).

- Nguồn số 03: Nước thải sản xuất có thành phần axit phát sinh từ các công đoạn tẩy gỉ, hoạt hóa bề mặt bằng axit và các bể rửa sau công đoạn tẩy axit của các dây chuyền sản xuất (dây chuyền mạ kẽm kiềm hệ tự động; dây chuyền mạ kẽm niken kiềm hệ tự động; dây chuyền mạ kẽm kiềm hệ bán tự động; dây chuyền mạ kẽm kiềm hệ treo tự động).

- Nguồn số 04: Nước thải có thành phần trung tính phát sinh từ các bể rửa sau công đoạn mạ của các dây chuyền sản xuất (dây chuyền mạ kẽm kiềm hệ tự động; dây chuyền mạ kẽm niken kiềm hệ tự động; dây chuyền mạ kẽm kiềm hệ bán tự động; dây chuyền mạ kẽm kiềm hệ treo tự động), nước thải từ phòng thí nghiệm và nước thải của hệ thống xử lý khí thải.

- Nguồn số 05: Nước thải có thành phần Crom phát sinh từ công đoạn tạo màu cho sản phẩm (công đoạn thụ động) của các dây chuyền sản xuất (dây chuyền mạ kẽm kiềm hệ tự động; dây chuyền mạ kẽm niken kiềm hệ tự động; dây chuyền mạ kẽm kiềm hệ bán tự động; dây chuyền mạ kẽm kiềm hệ treo tự động).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

Gồm 02 dòng nước thải sau xử lý tại 02 Trạm xử lý nước thải (XLNT) xả ra nguồn tiếp nhận tại 02 cửa xả (tại hố ga chia làm 02 ngăn, trong đó 01 ngăn nước thải sinh hoạt, 01 ngăn nước thải sản xuất).

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Nước thải sau xử lý tại trạm XLNT sinh hoạt công suất 30m³/ngày được xả ra suối Rẽo cách vị trí xả thải khoảng 300m sau đó chảy vào sông Cầu cách cửa xả nước thải của cơ sở khoảng 8km.

- Nước thải sau xử lý tại XLNT sản xuất công suất 350m³/ngày được xả ra suối Rẽo cách vị trí xả thải khoảng 300m sau đó chảy vào sông Cầu cách cửa xả nước thải của cơ sở khoảng 8km.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Mương thoát nước của khu vực tại phía Đông thuộc phường Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên:

- Tọa độ vị trí xả nước thải sinh hoạt (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 106°30', múi chiếu 3°): X = 435769.60; Y = 2371257.96).

- Tọa độ vị trí xả nước thải sản xuất (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 106°30', múi chiếu 3°): X = 435773; Y = 2371235).

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 380m³/ngày.đêm (tương đương 15,833m³/giờ).

2.4. Phương thức xả nước thải

- Nước thải sau xử lý tại trạm XLNT sinh hoạt công suất 30m³/ngày tự chảy vào đường ống PVC D60 dài khoảng 51,9m xả ra suối Rẽo, sau đó chảy ra sông Cầu.

- Nước thải sau xử lý tại trạm XLNT sản xuất công suất 350m³/ngày tự chảy vào đường ống PVC D110 dài khoảng 182m xả ra suối Rẽo, sau đó chảy ra sông Cầu.

- Phương thức xả: Tự chảy, xả mặt.

2.5. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục (24 giờ/ngày).

2.6. Chất lượng nước thải:

2.6.1. Chất lượng nước thải sinh hoạt trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2025/BTNMT (cột A, Bảng 2) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 – 9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ theo quy định	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	≤30		
3	COD	mg/l	≤80		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤50		
5	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/l	≤ 6,0		
6	Tổng N	mg/l	≤ 25		
7	Tổng P	mg/l	≤ 4,0		
8	Tổng dầu mỡ động thực vật	mg/l	≤ 10		

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
9	Tổng Coliform	MNP/100ml	$\leq 3\,000$		
10	Sunfua (S^{2-})	mg/l	$\leq 0,2$		
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	$\leq 3,0$		

2.6.2. Chất lượng nước thải sản xuất trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:25/BTNMT (cột A, Bảng 1 với $F \leq 2.000\text{m}^3/\text{ngày}$ và cột A, Bảng 2) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 – 9	Tần suất 03 tháng/lần	Không thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định
2	Nhiệt độ	°C	≤ 40		
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	≤ 40		
4	COD	mg/l	≤ 65		
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤ 40		
6	Cr(VI)	mg/l	$\leq 0,1$		
7	Tổng Crom (Cr)	mg/l	$\leq 0,5$		
8	Ni	mg/l	$\leq 0,1$		
9	Zn	mg/l	$\leq 1,0$		
10	Fe	mg/l	$\leq 2,0$		
11	S^{2-}	mg/l	$\leq 0,2$		
12	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)	mg/l	$\leq 5,0$		
13	Tổng N	mg/l	≤ 20		
14	Tổng P	mg/l	$\leq 4,0$		
15	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	$\leq 1,0$		
16	Tổng Coliform	MNP/100ml	≤ 3000		
17	Clo dư	mg/l	$\leq 1,0$		
18	Độ màu	Pt/Co	≤ 50		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về trạm XLNT:

a. Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt:

- Mạng lưới đường ống thu gom nước thải từ các khu vệ sinh về 03 bể tự hoại bằng hệ thống đường ống PVC D110 với chiều dài khoảng 120m.

- Mạng lưới đường ống dẫn nước thải từ nhà ăn về về trạm XLNT sinh hoạt bằng mương xây dài khoảng 15m.

- Mạng lưới đường ống dẫn dẫn nước thải từ 03 bể tự hoại về trạm XLNT sinh hoạt bằng hệ thống đường ống PVC D27, D110 với tổng chiều dài 305m.

- Đường ống dẫn nước thải từ trạm XLNT sinh hoạt ra nguồn tiếp nhận bằng đường ống PVC D60, dài khoảng 52m.

b. Mạng lưới thu gom nước thải sản xuất:

- Mạng lưới đường ống thu gom nước thải từ các khu vực phát sinh về trạm XLNT sản xuất bằng đường ống PVC D34, D42, D60, D90, D110 với tổng chiều dài khoảng 1.114m

- Đường ống dẫn nước thải từ trạm XLNT sản xuất ra nguồn tiếp nhận bằng đường ống PVC D110, dài 182m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

a. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt:

- Công trình xử lý sơ bộ: Gồm 03 bể tự hoại với tổng dung tích 48m³.

- Công trình xử lý nước thải: 01 trạm XLNT sinh hoạt công suất 30m³/ngày, xử lý bằng công nghệ sinh học. Nước thải sau khi xử lý đạt Quy chuẩn QCVN 14:2025/BTNMT (cột A, Bảng 2) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt được xả ra mương thoát nước của khu vực tại phía Đông thuộc phường Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên chảy vào suối Rẽo cách vị trí xả thải khoảng 300m sau đó chảy vào sông Cầu cách cửa xả nước thải của cơ sở khoảng 8km. Trạm XLNT được xây dựng kín, lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu ra. Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý sơ qua các bể tự hoại → Hệ thống ống thu gom → Hố ga → Bể tách dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng → Bể khử trùng → Bồn lọc áp lực và hấp phụ (than hoạt tính) → Đường ống PVC D60, dài khoảng 52m → Mương thoát nước phía Đông của cơ sở thuộc phường Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên → Suối Rẽo.

+ Máy móc, thiết bị trạm XLNT sinh hoạt công suất 30m³/ngày gồm:

TT	Tên công trình	Thông số kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Vật liệu, hóa chất
1	Hố ga	- Thể tích: 2,2m ³ . - Kích thước: (4,0x1,1x0,5)m	01 song chắn rác đường kính lỗ 10mm	
2	Bể tách dầu mỡ	- Thể tích: 9,0 m ³ - Kích thước: (4,0x1,5x1,5)m - Chia 2 ngăn	01 song chắn dầu mỡ đường kính lỗ 10mm	
3	Bể điều hòa	- Thể tích: 31,2m ³ . - Kích thước:(5,0x3,9x1,6)m	01 máy bơm nước thải công suất 9m ³ /giờ (0,4kW)	
4	Bể Anoxic	- Thể tích: 20,66m ³ . - Kích thước: (4,1x1,4x3,6)m	01 máy bơm định lượng dinh dưỡng công suất 3,8 lít/giờ (42W)	Men vi sinh
5	Bể Aeroten	- Thể tích: 32,292m ³ . - Kích thước: (2,3x3,9x3,6)m. - Chia 2 ngăn	01 bơm nước thải công suất 9m ³ /giờ (0,4kW); 01 bơm định lượng men vi sinh công suất 2,0 lít/giờ (16W)	Mật rỉ đường
6	Bể lắng	- Thể tích: 16,0m ³ . - Kích thước: (2,0x2,0 x4,0)m.	01 bơm nước thải công suất 9m ³ /giờ (0,4kW)	
7	Bể khử trùng	- Thể tích: 2,34m ³ . - Kích thước: (1,2x1,95 x1,0)m - Chia 2 ngăn	01 bơm định lượng lưu lượng 3,8 lít/giờ (42W)	Javen (NaOCl)
8	Bồn lọc áp lực và hấp phụ (than hoạt tính)	- Thể tích: 0,365m ³ . - Kích thước: (0,535x1,625)m	01 bơm lọc nước thải công suất 1,25m ³ /giờ; than hoạt tính 0,5m	Lớp sỏi đỡ 0,2m; cát thạch anh 0,5m
9	Bể nén bùn	- Thể tích: 3,78m ³ . - Kích thước: (2,1x1,8 x1,0)m.		
10	Nhà thiết bị	- Diện tích: 9,02m ² - Kích thước:(4,56x1,978)m	01 tủ điện; 02 máy thổi khí công suất 0,74m ³ /phút/máy (3kW); 01 bồn dinh dưỡng 300L; 01 bồn men vi sinh 300L; 01 bồn đựng hóa chất khử trùng 300L	

b. Công trình xử lý nước thải sản xuất:

Nước thải sản xuất phát sinh từ các công đoạn trong quy trình sản xuất

(gồm: Tiền xử lý bề mặt bao gồm tẩy dầu, tẩy gỉ, hoạt hóa bề mặt, rửa sau và tạo màu cho sản phẩm) được tách dòng để xử lý Crom trước khi dẫn về trạm XLNT. Trong đó:

(1) Nước thải sản xuất có thành phần kiềm được dẫn bằng đường ống D110 dài 190m về bể gom số 1 (dung tích 6,4m³, bê tông, lót nhựa PP) tự chảy về trạm XLNT sản xuất.

(2) Nước thải sản xuất có thành phần axit được dẫn bằng đường ống D90 dài 167,2m về bể gom số 2 (dung tích 6,4m³, bê tông, lót nhựa PP), tự chảy về trạm XLNT sản xuất.

(3) Nước thải sản xuất có thành phần trung tính được dẫn bằng đường ống D34, D42, D110 có tổng chiều dài 527,2m về bể gom số 3 (dung tích 6,4m³, bê tông, lót nhựa PP), tự chảy về trạm XLNT sản xuất.

(4) Nước thải sản xuất có thành phần Crom được dẫn bằng đường ống D60 dài 230m về bể gom số 4 (dung tích 9,66m³, bê tông, lót nhựa PP), xử lý oxy hoá nâng cao, nước sau xử lý Crom tự chảy về trạm XLNT sản xuất.

- Công trình xử lý nước thải: 01 trạm XLNT sản xuất công suất 350m³/ngày, xử lý bằng công nghệ hoá lý. Nước thải sau khi xử lý đạt Quy chuẩn QCVN 40:25/BTNMT (cột A, Bảng 1 với $F \leq 2.000\text{m}^3/\text{ngày}$ và cột A, Bảng 2) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp được xả ra mương thoát nước của khu vực tại phía Đông thuộc phường Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên chảy vào suối Rẽo cách vị trí xả thải khoảng 300m sau đó chảy vào sông Cầu cách cửa xả nước thải của cơ sở khoảng 8km. Trạm XLNT được lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu ra. Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sản xuất được tách thành các dòng riêng biệt trước khi dẫn về trạm XLNT, trong đó nước thải có thành phần Crom được xử lý oxy hoá nâng cao khử phức Crom trong nước thải → Bể điều hòa → Bể cân bằng → Bể trung hòa → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể trung gian → Hệ thiết bị lọc, trao đổi → Bể khử màu → Suối Rẽo.

+ Máy móc, thiết bị trạm XLNT sản xuất công suất 350m³/ngày gồm:

TT	Tên công trình	Thông số kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Vật liệu, hóa chất
1	bể gom 1	- Thể tích: 8,1m ³ . - Kích thước: (2,3x1,4x2,5)m.		
2	Bể gom 2	- Thể tích: 8,1m ³ . - Kích thước: (2,3x1,4x2,5)m.		
3	Bể gom 3	- Thể tích: 8,1m ³ . - Kích thước: (2,3x1,4x2,5)m.		
4	Bể gom 4	- Thể tích: 12,1m ³ . - Kích thước: (2,3x2,1x 2,5)m.	01 bơm nước thải công suất 1m ³ /phút/máy (5,5kW)	

5	Bể gom nước thải ép bùn	- Thể tích: 8,8m ³ . - Kích thước: (2,5x1,4x2,5)m.	01 bơm nước thải công suất 21m ³ /giờ (0,75kW)	
6	Bể điều hòa chung	- Thể tích: 145,3m ³ . - Kích thước: (8,3x7,0x2,5)m.	02 bơm nước thải công suất 1m ³ /phút/máy (5,5kW)	
7	Bể oxy hóa bậc 1	- Thể tích: 29,9m ³ . - Kích thước: (3,1x2,1x4,6)m.	04 bơm định lượng công suất 155 lít/giờ/máy (0,25kW);	H ₂ O ₂ , H ₂ SO ₄
8	Bể oxy hóa bậc 2	- Thể tích: 29,0 m ³ . - Kích thước: (3,0x2,1x4,6)m.	04 động cơ khuấy trộn 1400-1680 vòng/phút/động cơ (3,0kW); 01 thiết bị đo pH tự động.	FeSO ₄
9	Bể cân bằng	- Thể tích: 4,16m ³ . - Kích thước: (2,0x1,2x4,6)m.	04 bơm định lượng công suất 155 lít/giờ/máy (0,25kW); 02 động cơ khuấy (3,0kW).	NaOH, Ca(OH) ₂
10	Bể trung hòa	- Thể tích: 38,6m ³ . - Kích thước: (4,0x2,1x4,6)m.	01 bơm định lượng hóa chất công suất 155 lít/giờ (0,25kW); 01 động cơ khuấy trộn 1400-1680 vòng/phút/động cơ (1,5kW); 01 bơm sữa vôi công suất 5-225 lít/phút (0,55kW); 01 thiết bị đo pH tự động.	PAC
11	Bể tạo bông	- Thể tích: 9,9m ³ . - Kích thước: (1,8x1,2x4,6)m.	02 bơm định lượng công suất 155 lít/giờ/máy (0,25kW); 02 động cơ khuấy trộn 1400-1680 vòng/phút/động cơ (1,5kW).	PAA
12	Bể lắng 1	- Thể tích: 176,8m ³ . - Kích thước: (6,2x6,2x4,6)m.	02 bơm bùn thải công suất 2m ³ /phút/máy (1,5kW)	
13	Bể lắng 2	- Thể tích: 176,8m ³ . - Kích thước: (6,2x6,2x4,6)m.		
14	Bể trung gian	- Thể tích: 25,7m ³ . - Kích thước: (3,1x1,8x4,6)m.		H ₂ SO ₄
15	Bể khử màu	- Thể tích: 13,8m ³ . - Kích thước: (2,0x1,5x4,6)m.	02 bơm định lượng công suất 155 lít/giờ/máy (0,25kW);	NaOCl

			01 thiết bị đo pH tự động.	
16	Bể pha vôi	- Thể tích: 3,0m ³ . - Kích thước: (2,0x1,5x1,0)m.		
17	Bể chứa bùn	- Thể tích: 80,5m ³ . - Kích thước: (7,0x2,5x4,6)m.	01 bơm bùn nén khí công suất 400 lít/phút, áp suất khí nén max 8.6 bar	
18	Nhà thiết bị	- Diện tích: 21m ² . - Kích thước: (2,8x7,5)m.	02 máy thổi khí công suất 2,84 m ³ /phút/máy (7,5Hp); 01 tủ điều khiển; bồn hóa chất H ₂ O ₂ 1000L; bồn hóa chất FeSO ₄ 1000L; bồn hóa chất H ₂ SO ₄ 1000L; bồn hóa chất PAC 1000L; bồn hóa chất PAA 1000L; bồn hóa chất NaOCl 1000L; Bồn hóa chất vật liệu tái sinh 2000L	
19	Hệ thiết bị lọc		02 bơm lọc áp lực công suất 50-700 lít/phút/bơm (9,8kW); 01 bồn áp lực đường kính: 1800x3100mm, lưu lượng: 30m ³ /h.	Cát thạch anh; than gáo dừa
20	Máy ép bùn khung bản	01 hệ thống 3Hp	- Kiểu: khung bản, khung (800x800)mm. - Số khung bản: 25 - Kích thước máy 3400x1200x1360mm.	

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và mục 3 Phụ lục XXVIII Phụ lục kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Đối với sự cố hỏng thiết bị các trạm XLNT: Tuân thủ quy trình vận hành và bảo dưỡng máy móc, thiết bị; bố trí máy móc hoạt động luân phiên, dự phòng; thường xuyên theo dõi hoạt động của máy móc, thiết bị để kịp thời phòng ngừa, phát hiện, sửa chữa sự cố hỏng hóc; tập huấn cho công nhân vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố.

- Đối với sự cố tắc, rò rỉ đường ống: Thực hiện thông tắc các đoạn đường ống bị tắc đảm bảo nước thải được dẫn về trạm XLNT; thay thế ngay các đoạn đường ống bị rò rỉ để đảm bảo thu gom toàn bộ nước thải phát sinh về trạm XLNT.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường trong trường hợp trạm XLNT xảy ra sự cố, chịu trách nhiệm đền bù, khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

- Thời gian vận hành thử nghiệm nước thải: Trong thời hạn không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

+ Trạm XLNT sinh hoạt công suất 30m³/ngày.

+ Trạm XLNT sản xuất công suất 350m³/ngày.

+ Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí nước thải đầu vào và 01 vị trí nước thải đầu ra tại trạm XLNT sinh hoạt công suất 30m³/ngày; 01 vị trí nước thải đầu vào và 01 vị trí nước thải đầu ra tại trạm XLNT sản xuất công suất 350m³/ngày

+ Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở thực hiện quan trắc, giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của trạm XLNT sinh hoạt và trạm XLNT sản xuất theo giá trị giới hạn cho phép theo quy định tại mục 2.6. phần A nêu trên.

- Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm trạm XLNT sinh hoạt và trạm XLNT sản xuất theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2022/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định trạm XLNT sinh hoạt (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra); đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định trạm XLNT sản xuất (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo nước thải sinh hoạt đáp ứng Quy chuẩn QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột A, Bảng 2); thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sản xuất từ hoạt động của cơ sở đảm bảo nước thải sản xuất đáp ứng QCVN 40:25/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, Bảng 1 với $F \leq 2.000\text{m}^3/\text{ngày}$ và cột A, Bảng 2) trước khi xả môi trường; tuyệt đối không được xả nước thải chưa xử lý đạt quy chuẩn ra môi trường.

3.2. Điểm xả nước thải phải có biển cảnh báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành trạm XLNT sinh hoạt, trạm XLNT sản xuất; ghi chép, lưu giữ đầy đủ số liệu, dữ liệu theo quy định.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu, hóa chất để vận hành thường xuyên, liên tục đảm bảo hiệu quả xử lý của trạm XLNT.

3.5. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu mùi hôi phát sinh từ trạm XLNT sinh hoạt và trạm XLNT sản xuất, đảm bảo không để ảnh hưởng đến môi trường xung quanh khu vực.

3.6. Tự theo dõi, giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động của trạm XLNT sinh hoạt và trạm XLNT sản xuất, kiểm soát được các thông số ô nhiễm môi trường trong nước thải. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.6 Phần A Phụ lục này. Trường hợp phát hiện các thông số ô nhiễm vượt quá giới hạn cho phép phải dừng ngay việc xả nước thải và thực hiện ngay các biện pháp khắc phục để xử lý triệt để ô nhiễm. Chịu trách nhiệm bồi thường, đền bù thiệt hại nếu để xảy ra ô nhiễm môi trường tại khu vực.

3.7. Dự báo tình huống có khả năng xảy ra sự cố chất thải để xây dựng kịch bản phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải phù hợp với hoạt động của cơ sở theo quy định tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-SNNMT ngày tháng 9 năm 2026
của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải

Nguồn phát sinh: Gồm 04 nguồn phát sinh bụi, khí thải từ các công đoạn sản xuất, cụ thể gồm:

STT	Tên nguồn	Công đoạn phát sinh	Tính chất
1	Nguồn số 01	Từ dây chuyền mạ kẽm kiềm hệ tự động	Hơi H ₂ SO ₄ , HCl, NO _x , Zn, Ni
2	Nguồn số 02	Từ dây chuyền mạ kẽm niken kiềm hệ tự động	
3	Nguồn số 03	Từ dây chuyền mạ kẽm kiềm hệ bán tự động	
4	Nguồn số 04	Từ dây chuyền mạ kẽm kiềm hệ treo tự động	

- Vị trí xả thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH thương mại Phú An Thịnh tại phường Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106°30, múi chiều 3°): Gồm 04 dòng thải, cụ thể như sau:

TT	Dòng thải	Hệ thống xử lý khí thải	Toạ độ vị trí xả thải
1	Dòng thải số 01	Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ dây chuyền mạ kẽm kiềm hệ tự động	X=435716.88; Y= 2370984.22.
2	Dòng thải số 02	Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ dây chuyền mạ kẽm niken kiềm hệ tự động	X=435716.88; Y=2370984.22.
3	Dòng thải số 03	Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ dây chuyền mạ kẽm kiềm hệ bán tự động	X=435743.19; Y=2370984.26.
4	Dòng thải số 04	Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ dây chuyền mạ kẽm kiềm hệ treo tự động	X=435747.06; Y=2370986.53.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 130.000m³/giờ.

- Dòng khí thải số 01: 30.000m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: 30.000m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: 30.000m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: 40.000m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Bụi, khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, ống thoát khí, cụ thể như sau:

TT	Dòng thải	Phương thức xả khí thải
1	Dòng thải số 01	Xả liên tục tối đa 24 giờ/ngày khi hoạt động
2	Dòng thải số 02	Xả liên tục tối đa 24 giờ/ngày khi hoạt động
3	Dòng thải số 03	Xả liên tục tối đa 24 giờ/ngày khi hoạt động
4	Dòng thải số 04	Xả liên tục tối đa 24 giờ/ngày khi hoạt động

2.2.2. Chất lượng khí thải:

a. Hệ thống xử lý khí thải đã có: 02 hệ thống xử lý đã lắp năm 2019 (dòng khí thải số 01 và dòng khí thải số 02): Khí thải trước khi xả vào môi trường được xử lý bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, $K_p=0,9$; $K_v=0,8$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, $K_p=0,9$; $K_v=0,8$)	Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục
2	Hơi H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	36		
3	HCl	mg/Nm ³	36		
4	NO _x	mg/Nm ³	612		
5	Zn	mg/Nm ³	21,6		

Từ ngày 01/01/2032, dòng khí thải trước khi xả ra môi trường được xử lý bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT (cột A, bảng 1 và cột A, bảng 2) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2024/BTNMT cột A, bảng 1 và cột A, bảng 2)	Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục
2	Hơi H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	≤ 10		
3	HCl	mg/Nm ³	≤ 10		
4	NO _x	mg/Nm ³	≤ 250		

5	Zn	mg/Nm ³	≤ 6		
6	Ni	mg/Nm ³	≤ 1		

b. Hệ thống xử lý khí thải lắp mới: 02 hệ thống xử lý đã lắp mới (dòng khí thải số 03 và dòng khí thải số 04): Khí thải trước khi xả vào môi trường được xử lý bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và và QCVN 19:2024/BTNMT (cột A, bảng 1 và cột A, bảng 2) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2024/BTNMT cột A, bảng 1 và cột A, bảng 2)	Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục
2	Hơi H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	≤ 10		
3	HCl	mg/Nm ³	≤ 10		
4	NO _x	mg/Nm ³	≤ 250		
5	Zn	mg/Nm ³	≤ 6		
6	Ni	mg/Nm ³	≤ 1		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải đưa về hệ thống xử lý khí thải:

- Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn số 01 (từ các công đoạn tẩy dầu, tẩy axit, tẩy dầu điện giải, trung hoà, mạ kẽm của dây chuyền mạ kẽm kiểm hệ tự động): Được thu gom vào 25 chụp hút về hệ thống xử lý khí thải: Khí thải → Chụp hút, kích thước (2,072 x 1,835)m → Ống nhánh D90, D300 với tổng chiều dài khoảng 297,5m → Ống chính D600, D900 với tổng chiều dài 65m → Hệ thống xử lý khí thải số 1 (Dòng thải số 01).

- Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn số 02 (từ các công đoạn tẩy dầu, tẩy axit, tẩy dầu điện giải, trung hoà, mạ kẽm của dây chuyền mạ kẽm niken kiểm hệ tự động): Được thu gom vào 25 chụp hút về hệ thống xử lý khí thải: Khí thải → Chụp hút, kích thước (2,072 x 1,835)m → Ống nhánh D90, D300 với tổng chiều dài khoảng 595m → Ống chính D600, D900 dài khoảng 130m → Hệ thống xử lý khí thải số 2 (Dòng thải số 02).

- Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn số 03 (từ các công đoạn tẩy dầu, tẩy axit, tẩy dầu điện giải, trung hoà của dây chuyền mạ kẽm kiểm hệ bán tự

động): Được thu gom vào 12 chụp hút về hệ thống xử lý khí thải: Khí thải → Chụp hút, kích thước (Chụp hút công đoạn tẩy dầu 3,1x1,8m; chụp hút công đoạn tẩy axit 2,2x1,8m và chụp hút 2,4x1,8m; chụp hút công đoạn tẩy dầu điện giải 1,7x1,8m; chụp hút công đoạn trung hoà 2,2x1,8m và chụp hút 4,2x1,8m) → Ống nhánh D200, dài 24m → Ống chính D315, D400, D600 với tổng chiều dài khoảng 43m → Hệ thống xử lý khí thải số 3 (Dòng thải số 03).

- Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn số 04 (từ công đoạn tẩy dầu, tẩy siêu âm, tẩy điện giải, tẩy axit, mạ kẽm của dây chuyền mạ kẽm kiểm hệ treo tự động): Được thu gom vào 13 chụp hút về hệ thống xử lý khí thải: Khí thải → Chụp hút, kích thước (Chụp hút công đoạn tẩy dầu 1,7x2,5m; chụp hút công đoạn tẩy siêu âm 1,1x2,5m, chụp hút công đoạn tẩy điện giải 2,0x2,5m, chụp hút công đoạn tẩy axit 1,0x2,5m và chụp hút 0,8x2,5m, chụp hút công đoạn mạ kẽm 2,0x2,5m) → Ống nhánh D600, D160 với tổng chiều dài khoảng 42m → Ống chính D600, D800, D1000 với tổng chiều dài khoảng 43m → Hệ thống xử lý khí thải số 4 (Dòng thải số 04).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải số 1: Xử lý khí thải từ các công đoạn tẩy dầu, tẩy axit, tẩy dầu điện giải, trung hoà, mạ kẽm của dây chuyền mạ kẽm kiểm hệ tự động tương ứng với nguồn số 01.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Ống nhánh D90, D300 với tổng chiều dài khoảng 297,5m → Ống chính D600, D900 với tổng chiều dài 65m → Tháp hấp thụ (kích thước D x H = 3,0 x 5,4m, dung dịch hấp thụ NaOH) → Ống thoát khí D900, cao khoảng 13m. Định kỳ hàng tháng bổ sung 17 lít dịch hấp thụ NaOH 32%.

+ Công suất thiết kế: 30.000m³/giờ.

+ Dung dịch hấp thụ: NaOH 10%.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải số 2: Xử lý khí thải từ các công đoạn tẩy dầu, tẩy axit, tẩy dầu điện giải, trung hoà, mạ kẽm của dây chuyền mạ kẽm niken kiểm hệ tự động tương ứng với nguồn số 02.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Ống nhánh D90, D300 với tổng chiều dài khoảng 595m → Ống chính D600, D900 dài khoảng 130m → Tháp hấp thụ (kích thước D x H = 3,0 x 5,4m, dung dịch hấp thụ NaOH) → Ống thoát khí D900, cao khoảng 13m. Định kỳ hàng tháng bổ sung 17 lít dịch hấp thụ NaOH 32%.

- Công suất thiết kế: 30.000m³/giờ.

- Dung dịch hấp thụ: NaOH 10%.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải số 3: Xử lý khí thải từ các công đoạn tẩy dầu, tẩy axit, tẩy dầu điện giải, trung hoà của dây chuyền mạ kẽm kiểm hệ bán tự động tương ứng với nguồn số 03.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Ống nhánh D200, dài 24m → Ống chính D315, D400, D600 với tổng chiều dài khoảng 43m → Tháp hấp thụ (kích thước D x H = 1,8 x 5,13m, dung dịch hấp thụ NaOH) → Ống thoát khí D600, cao khoảng 2,6m. Định kỳ hàng tháng bổ sung 20 lít dịch hấp thụ NaOH 32%.

- Công suất thiết kế: 30.000m³/giờ.

- Dung dịch hấp thụ: NaOH 10%.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải số 4: Xử lý khí thải từ các từ công đoạn tẩy dầu, tẩy siêu âm, tẩy điện giải, tẩy axit, mạ kẽm của dây chuyền mạ kẽm kiềm hệ treo tự động tương ứng với nguồn số 04.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Ống nhánh D600, D160 với tổng chiều dài khoảng 42m → Ống chính D600, D800, D1000 với tổng chiều dài khoảng 43m → Tháp hấp thụ (kích thước D x H = 2,8 x 5,6m, dung dịch hấp thụ NaOH) → Ống thoát khí D600, cao khoảng 3,0m. Định kỳ hàng tháng bổ sung 23 lít dịch hấp thụ NaOH 32%.

- Công suất thiết kế: 40.000m³/giờ.

- Dung dịch hấp thụ: NaOH 10%.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục đối với khí thải sau xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và mục 3 Phụ lục XXIX Phụ lục kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 49/VBHN-VPQH ngày 17/4/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Biện pháp phòng ngừa sự cố: Tuân thủ quy trình vận hành máy móc, thiết bị; tập huấn cho công nhân vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố; định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc thiết bị của hệ thống xử lý bụi, khí thải; bố trí các thiết bị dự phòng để kịp thời thay thế khi xảy ra sự cố; định kỳ thay thế dung dịch hấp thụ của các hệ thống xử lý khí thải.

- Biện pháp ứng phó sự cố: Khi xảy ra sự cố hệ thống xử lý khí thải dừng hoạt động các dây chuyền sản xuất tương ứng với các hệ thống xử lý khí thải xảy ra sự cố; báo cáo các cơ quan chức năng có thẩm quyền; thay thế sửa chữa các thiết bị trong hệ thống xử lý khí thải trước khi vận hành trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong thời hạn không quá 06 tháng tính từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

a. Công trình, thiết bị xả khí thải không phải vận hành thử nghiệm: Chủ cơ sở đã xây dựng 02 hệ thống xử lý khí thải (Hệ thống xử lý khí thải số 1 và Hệ

thống xử lý khí thải số 2) từ năm 2019 và không thay đổi so với giấy phép môi trường thành phần đã được cấp (giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 4742/GXN-UBND ngày 30/9/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên). Do đó chủ cơ sở không phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải đối với 02 hệ thống xử lý (hệ thống xử lý khí thải số 1 và hệ thống xử lý khí thải số 2) theo điểm h khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

b. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

TT	Hệ thống xử lý khí thải	Công suất (m ³ /giờ)
1	Hệ thống xử lý khí thải số 3	30.000
2	Hệ thống xử lý khí thải số 4	40.000

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống khói, ống thoát khí của Hệ thống xử lý khí thải số 3, Hệ thống xử lý khí thải số 4.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm tại 02 hệ thống xử lý khí thải (Hệ thống xử lý khí thải số 3, Hệ thống xử lý khí thải số 4) theo quy định tại điểm c khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường (hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 55/VBHN-BNNMT ngày 01/6/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường); đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (03 mẫu bụi, khí thải thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

Thường xuyên theo dõi, đánh giá khả năng đảm bảo thu gom triệt để từ các nguồn thải phát sinh; kịp thời có kế hoạch cải tạo, nâng cấp các hệ thống xử lý khí thải để bảo đảm thu gom triệt để khí thải từ các nguồn thải phát sinh về các hệ thống xử lý khí để xử lý đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, đảm bảo ghi chép đầy đủ thông tin trong quá trình vận hành các hệ thống xử lý khí thải.

3.3. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sản thao tác bảo đảm đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

3.4. Tự chịu trách nhiệm đối với nội dung kế hoạch vận hành thử nghiệm

và toàn bộ quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm của chủ cơ sở quy định tại mục 7, mục 8 khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ (hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 49/VBHN-VPQH ngày 17/4/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành thường xuyên, liên tục hiệu quả hệ thống thu gom, xử lý khí thải của cơ sở.

3.6. Khi xảy ra sự cố tại các hệ thống xử lý khí bụi, khí thải phải kịp thời dừng hoạt động sản xuất để thay thế sửa chữa các thiết bị trong hệ thống xử lý khí thải trước khi vận hành sản xuất trở lại và báo cáo cơ quan chức năng có thẩm quyền để kiểm tra, giám sát.

3.7. Tuyệt đối không hoạt động dây chuyền sản xuất tại xưởng cũ; hoàn thành việc tháo dỡ máy móc, thiết bị dây chuyền sản xuất tại xưởng cũ theo đúng nội dung cam kết.

3.8. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMТ-SNNMT ngày tháng năm 2026
của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn phát sinh: Phát sinh 08 nguồn ồn, rung, trong đó gồm:

- Nguồn số 01: Từ hệ thống máy bơm, máy thổi khí của hệ thống XLNT sinh hoạt.
- Nguồn số 02: Từ hệ thống máy bơm, máy thổi khí của hệ thống XLNT sản xuất.
- Nguồn số 03: Từ máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 04: Từ hoạt động của các dây chuyền sản xuất khu vực nhà xưởng 3A.
- Nguồn số 05: Từ hệ thống quạt hút, máy bơm của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ dây chuyền mạ kẽm kiềm hệ tự động.
- Nguồn số 06: Từ hệ thống quạt hút, máy bơm của các hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ dây chuyền mạ kẽm niken kiềm hệ tự động.
- Nguồn số 07: Từ hệ thống quạt hút, máy bơm của các hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ dây chuyền mạ kẽm kiềm hệ bán tự động.
- Nguồn số 08: Từ hệ thống quạt hút, máy bơm của các hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ dây chuyền mạ kẽm kiềm hệ treo tự động.

2. Tiếng ồn, độ rung: Phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

2.1. Tiếng ồn

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian		
	Ngày (06h00 đến trước 18h00) (dBA)	Tối (18h00 đến trước 22h00) (dBA)	Đêm (22h00 đến trước 6h00) (dBA)
Khu vực E	70	65	60

2.2. Độ rung:

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian	
	Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00~ trước 06:00)
Khu vực D	75	70

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-SNNMT ngày tháng năm 2026
của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng xin cấp phép (kg/năm)
1	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại	07 01 05	120.000
2	Bóng đèn neon thải	16 01 06	15
3	Chất thải từ quá trình tráng rửa, làm sạch bề mặt	07 02 02	5
4	Bao bì mềm thải	18 01 01	150
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	5.030
6	Dầu thải từ thiết bị tách dầu, nước	17 05 04	5
Tổng khối lượng			125.205

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường: Bùn nạo vét từ hệ thống thu gom, thoát nước mưa, hồ ga...và cành lá cây khi cắt tỉa chăm sóc cây xanh khoảng 100kg/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 60kg/ngày; Bùn thải phát sinh từ các bể tự hoại: phát sinh khoảng 15,0m³/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại**

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng chứa đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (có dán biển cảnh báo, ghi rõ mã chất thải nguy hại, ký hiệu và tên từng loại chất thải nguy hại,...).

- Kho lưu chứa: Bố trí 01 kho kín có diện tích khoảng 50m²; kho được thiết kế, cấu tạo đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (tường bao và mái che bằng tôn, nền bê tông chống

thấm, có rãnh và hồ thu gom chất thải lỏng chảy tràn, lắp biển báo, dấu hiệu cảnh báo bên ngoài, có dán nhãn, mã chất thải nguy hại theo quy định...).

- Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng, đủ năng lực để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ rắn sinh hoạt

- Trang bị các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt có nắp đậy đặt trong khu lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt có diện tích 14,5m².

- Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng, đủ năng lực để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải với tần suất thu gom: 02 lần/tuần.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng và ban hành kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố chất thải theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế ứng phó sự cố chất thải, Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố chất thải được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Thực hiện công khai kế hoạch ứng phó sự cố chất thải theo quy định tại Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 (hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 49/VBHN-BNNMT ngày 17/4/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa, chuẩn bị ứng phó, tổ chức ứng phó và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường (hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 98/VBHN-VPQH ngày 10/4/2026 của Văn phòng Quốc hội).

3. Thực hiện phân định, phân loại, quản lý, lưu chứa, xử lý đối với các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo đúng quy định.

4. Chịu trách nhiệm xử lý các vấn đề ô nhiễm môi trường sau khi xảy ra sự cố (nếu có); chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra (nếu có).

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép số /GPMT-SNNMT ngày tháng năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện công khai Giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại theo đúng quy định Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3. Công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường; chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; thực hiện nghiêm túc các quy định về an toàn lao động, hoá chất và các quy định khác có liên quan.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường, nhất là biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố các hệ thống xử lý khí thải, nước thải; chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; thực hiện nghiêm túc các quy định về an toàn lao động, an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy, phòng ngừa và kiểm soát phóng xạ đối với phế liệu đầu vào và các quy định khác có liên quan.

6. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình được cấp phép không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.